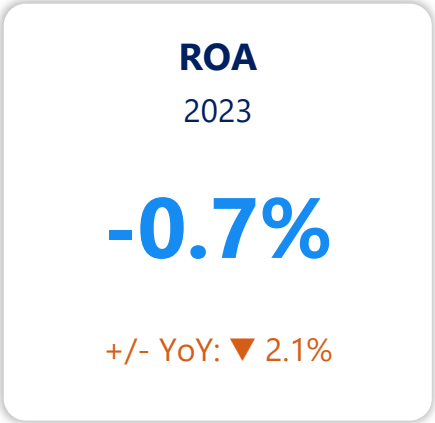
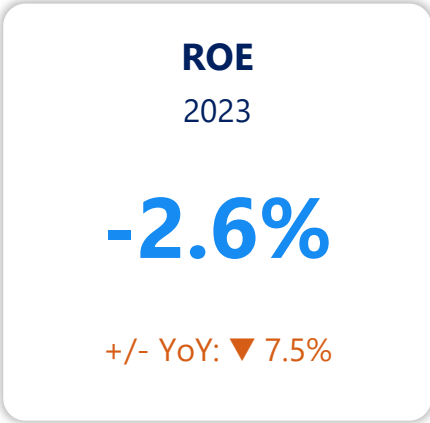
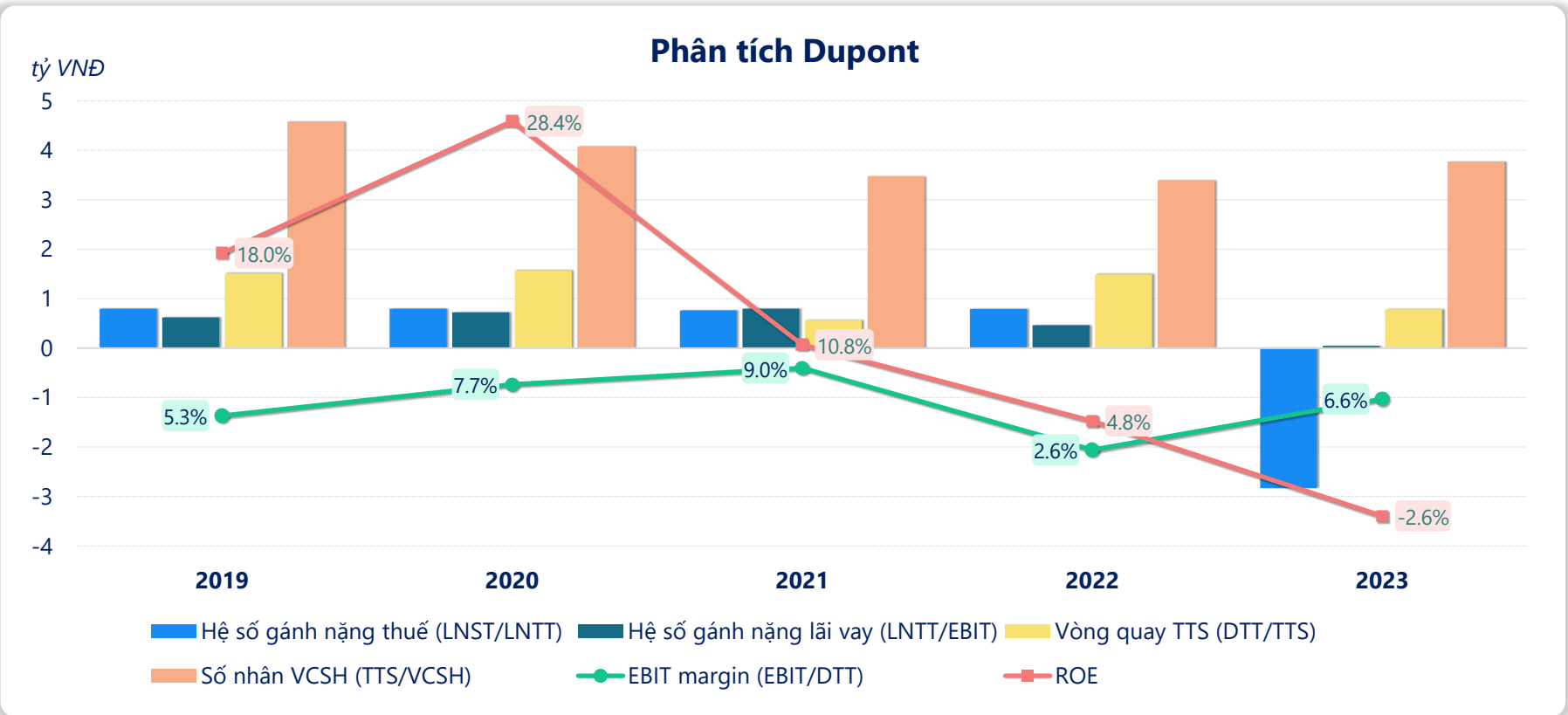
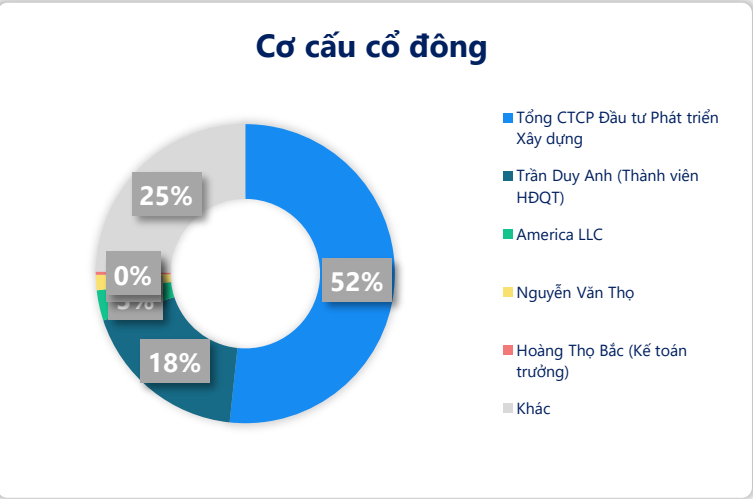


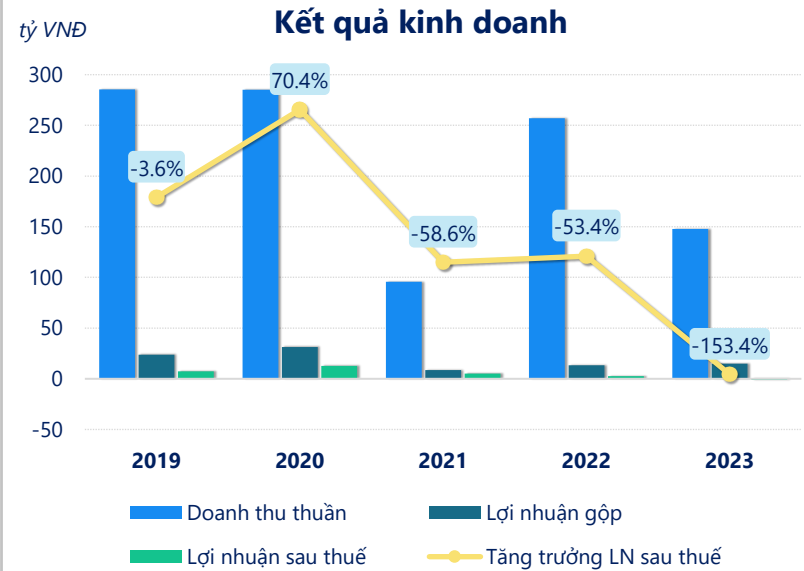
CTCP Đầu tư Phát triển xây dựng số 1 (UPCOM: DC1)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	6,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,449 - 8,042
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
Số lượng CPLH (CP)	4,504,337
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,690
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.16
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
DC1	41.9%	7.9%	1.5%	0.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

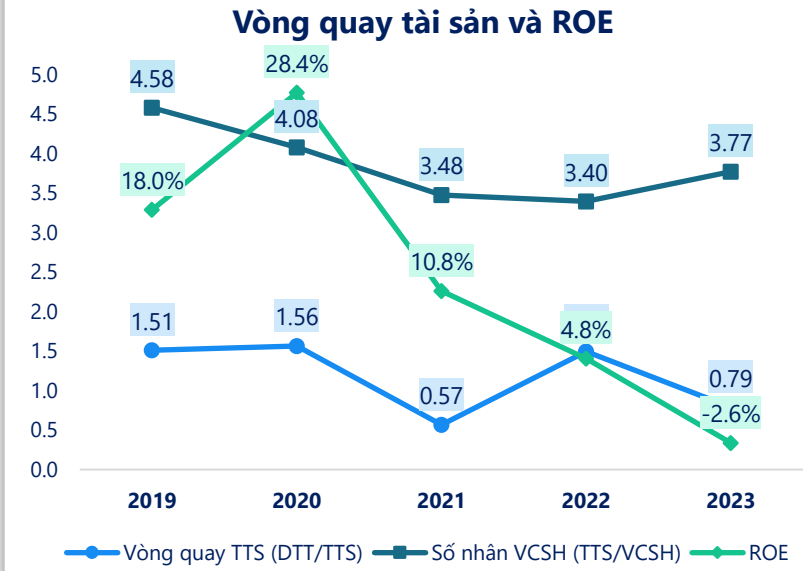




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 6.56% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

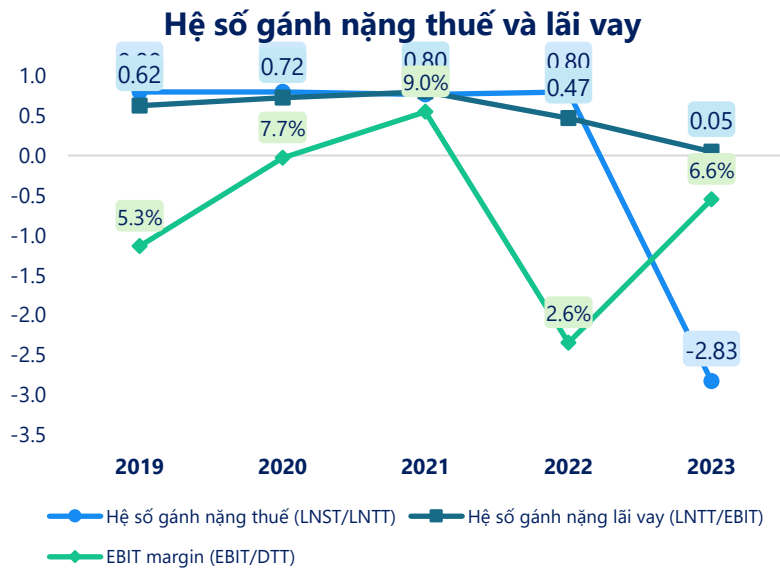
Hệ số gánh nặng thuế bằng -2.83 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.05 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh DC1 năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 42.5% chỉ còn 147.7 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 153% chỉ còn -1.31 tỷ đồng.

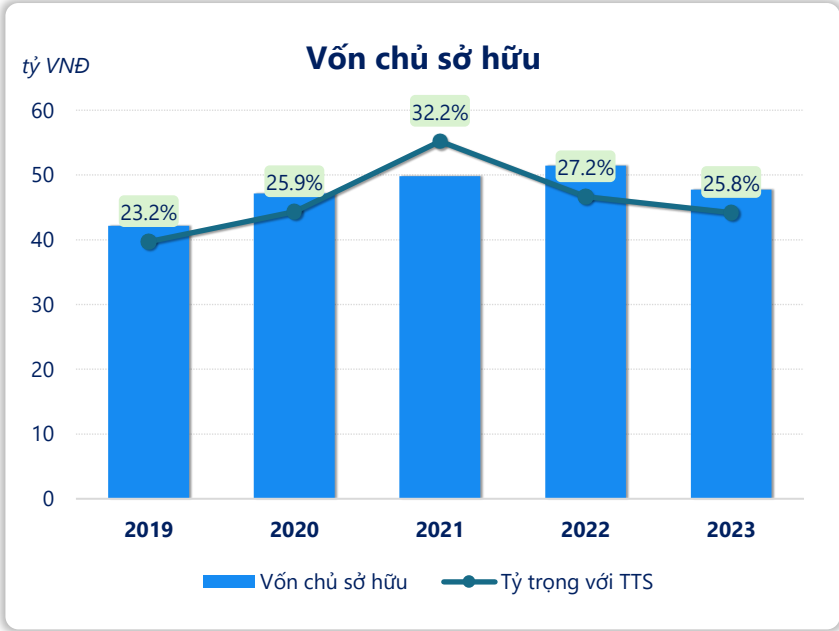
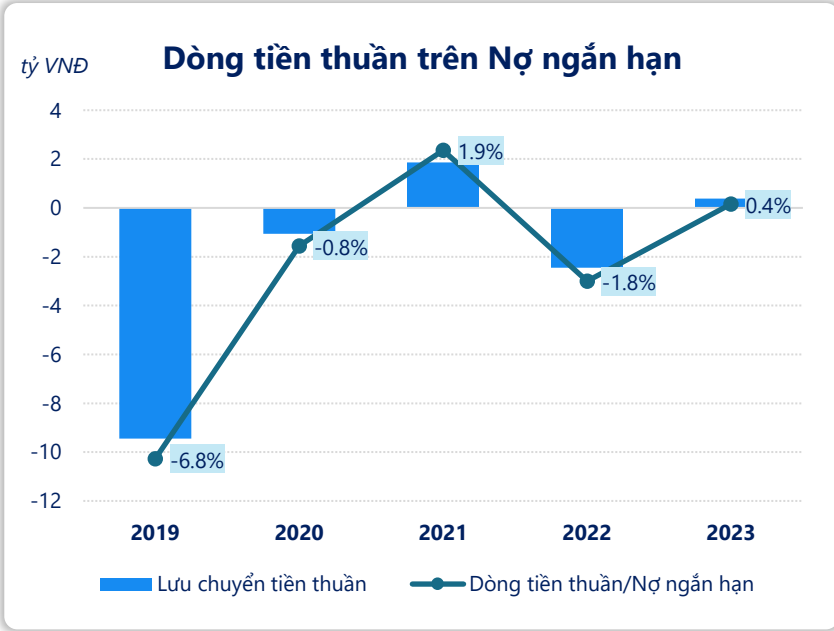
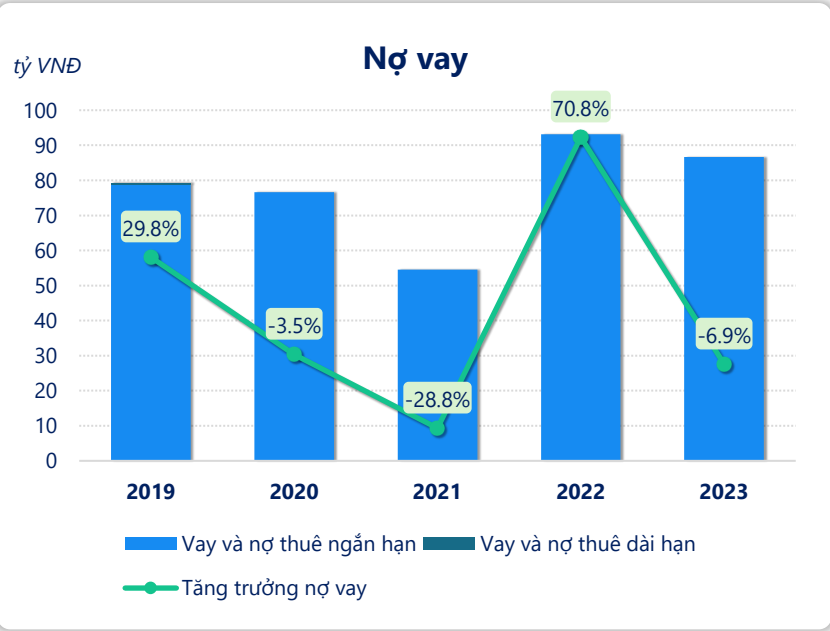
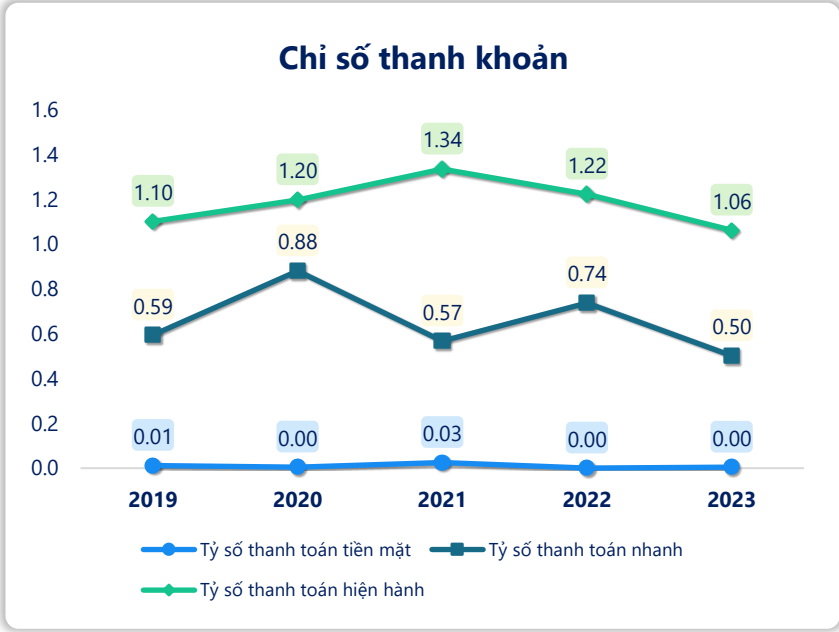
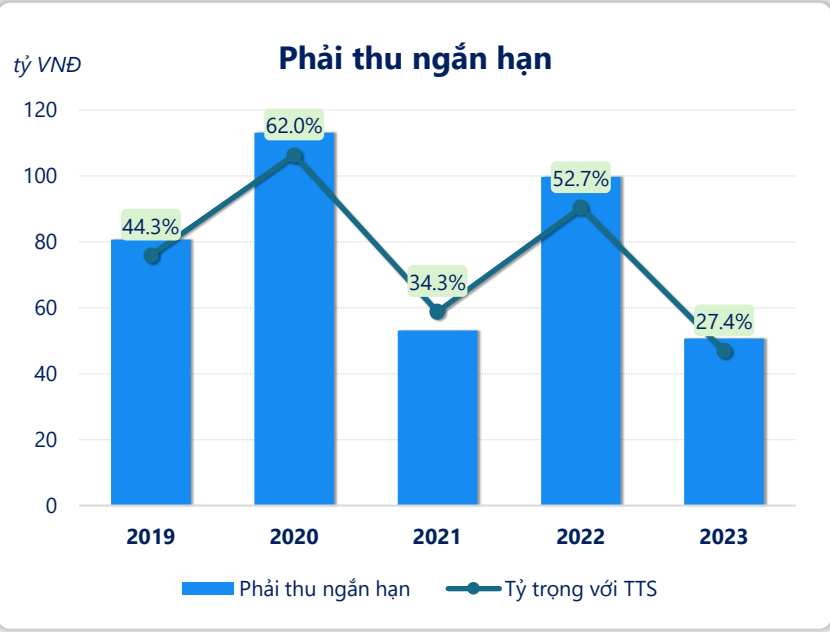
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -2.64% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.79, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 3.77 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	185	189	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	112	165	-32.5%
Tiền và tương đương tiền	0.44	0.06	613%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.7	99.7	-49.2%
Hàng tồn kho	58.9	65.7	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.66	0.08	2061%
Tài sản dài hạn	73.5	23.7	210%
Phải thu dài hạn	48.7	0	
Tài sản cố định	10.3	21.4	-51.9%
Bất động sản đầu tư	12.3	0	
Tài sản dở dang	1.26	1.26	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.93	1.00	-7.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	137	138	-0.2%
Nợ ngắn hạn	105	135	-22.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.7	93.1	-6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.86	28.3	-75.7%
Nợ dài hạn	32.3	2.49	1201%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	47.7	51.5	-7.2%
Vốn chủ sở hữu	47.7	51.5	-7.2%
Vốn điều lệ	45.0	40.9	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	285	285	95.6	257	148
Giá vốn hàng bán	262	254	86.9	243	133
Lợi nhuận gộp	23.6	31.4	8.68	13.4	15.0
Doanh thu HĐTC	0.00	0.02	0.02	0.01	0.00
Chi phí TC	5.64	6.05	1.73	3.51	9.22
Chi phí lãi vay	5.64	6.05	1.73	3.51	9.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.87	10.3	7.76	8.32	7.86
LN thuần từ HĐKD	9.12	15.1	-0.79	1.57	-2.10
Lợi nhuận khác	0.22	0.78	7.65	1.51	2.57
LN trước thuế	9.35	15.9	6.86	3.08	0.46
Lợi nhuận sau thuế	7.44	12.7	5.25	2.45	-1.31
LNST của CĐ cty mẹ	7.44	12.7	5.25	2.45	-1.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.0	11.0	14.5	-35.4	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.44	-3.35	9.56	-5.60	-6.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.0	-8.75	-22.1	38.6	-8.51
Tiền đầu kỳ	11.1	1.71	0.64	2.51	0.06
Lưu chuyển tiền thuần	-9.44	-1.06	1.87	-2.45	0.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.71	0.64	2.51	0.06	0.44